

Số /QĐ-UBND

Cửa Tùng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA TÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, luật nhà ở số 27/2023/QH15, luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt;

Căn cứ Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh

Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt;

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 278/TCKH ngày 28/5/2025 của phòng TC-KH huyện Vĩnh Linh về việc thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán Tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất xây dựng dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt;

Xét Tờ trình số 71/TTr-KT ngày 08/9/2025 của Phòng Kinh tế về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất dự án: Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt và Biên bản cuộc họp của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể ngày 06/9/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt. Địa điểm: xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị cho các loại đất, tại các vị trí ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất theo kết quả định giá cụ thể	Phạm vi áp dụng
I. Đất ở				
A. Thị trấn Cửa Tùng cũ				
1	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt bình quân 3,8m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1	3.010.000	Thửa 262, 46, 276 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		2	1.054.000	
		3	783.000	
		4	602.000	
2	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt bình quân 7,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m	1	3.362.000	Thửa 393, 435 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		2	1.177.000	
		3	874.000	
		4	672.000	
3	Mặt tiền điểm giao đường bê tông mặt cắt bình quân 7,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m và đường đất mặt	1 – điểm giao	3.488.000	Thửa 150 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường đất	2.030.000	

	cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	5m		
		2	1.221.000	
		3	907.000	
		4	698.000	
4	Mặt tiền điểm giao hai đường bê tông mặt cắt bình quân 7,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m và 3,8m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	3.568.000	Thửa 436, 277 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường bê tông 3,8m	3.010.000	
		2	1.249.000	
		3	928.000	
		4	714.000	
5	Mặt tiền điểm giao hai đường bê tông mặt cắt bình quân 7,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m và 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	3.853.000	Thửa 149 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường bê tông 5m	2.622.000	
		2	1.349.000	
		3	1.002.000	
		4	771.000	
6	Mặt tiền điểm giao hai đường đất mặt cắt bình quân 8m thuộc khoảng từ 8m đến dưới 15m và 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	2.971.000	Thửa 157, 236, 177, 189 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường đất 5m	2.030.000	
		2	1.040.000	
		3	772.000	
		4	594.000	
7	Mặt tiền điểm giao đường đất mặt cắt bình quân 8m thuộc khoảng từ 8m đến dưới 15m và đường bê tông mặt cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	3.085.000	Thửa 156, 165, 178, 190 tờ BĐDC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường bê tông 5m	2.622.000	
		2	1.080.000	
		3	802.000	
		4	617.000	

8	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt bình quân 6,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m và đường đất mặt cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	3.166.000	Thửa 201 tờ BĐĐC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường đất 5m	2.030.000	
		2	1.108.000	
		3	823.000	
		4	633.000	
9	Mặt tiền điểm giao đường nhựa mặt cắt bình quân 6,5m thuộc khoảng từ 6m đến dưới 8m và đường bê tông mặt cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1 – điểm giao	3.244.000	Thửa 202 tờ BĐĐC số 23 thị trấn Cửa Tùng cũ
		1 – đường bê tông 5m	2.622.000	
		2	1.135.000	
		3	843.000	
		4	649.000	
10	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1	2.622.000	Các thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án
		2	918.000	
		3	682.000	
		4	524.000	
11	Mặt tiền đường đất mặt cắt bình quân 5m thuộc khoảng từ 3m đến dưới 6m	1	2.030.000	Các thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án
		2	711.000	
		3	528.000	
		4	406.000	
B. Xã Vĩnh Giang cũ				
1	Mặt tiền đường nhựa mặt cắt bình quân 6,5m thuộc khoảng từ 5m đến 8m	1	2.743.000	Thửa 119 tờ BĐĐC số 5 xã Vĩnh Giang cũ
		2	1.646.000	
		3	960.000	
		4	686.000	
2	Mặt tiền đường bê tông mặt cắt bình quân 6m thuộc khoảng từ 5m đến 8m	1	1.731.000	Thửa 216, 232, 322, 340 tờ BĐĐC số 10 xã Vĩnh Giang cũ
		2	1.039.000	
		3	606.000	
		4	433.000	
3	Mặt tiền điểm giao hai	1	1.825.000	Thửa 248, 281,

	đường bê tông mặt cắt bình quân 6m thuộc khoảng từ 5m đến 8m và 4,5m thuộc khoảng từ 3m đến 5m	2	1.095.000	302, 359 tờ BĐĐC số 10 xã Vĩnh Giang cũ
		3	639.000	
		4	456.000	
4	Mặt tiền điểm giao hai đường bê tông mặt cắt bình quân 4,5m thuộc khoảng từ 3m đến 5m và 2,5m thuộc khoảng dưới 3m	1	1.578.000	Thửa 399, 426, 451 tờ BĐĐC số 10 xã Vĩnh Giang cũ
		2	921.000	
		3	658.000	
5	Mặt tiền điểm giao đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang cũ đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng cũ và đường bê tông 4m, 4,5m thuộc khoảng từ 3m đến 5m	1	2.933.000	Thửa 496, 515 tờ BĐĐC số 10 xã Vĩnh Giang cũ
		2	1.760.000	
		3	1.027.000	
		4	733.000	
II. Đất tín ngưỡng (TIN)				
1	Mặt tiền đường đất mặt cắt bình quân 3m thuộc khoảng từ 3m đến 5m	1	827.000	Thửa 913 tờ BĐĐC số 10 xã Vĩnh Giang cũ
		2	496.000	
		3	289.000	
		4	207.000	
III. Đất nông nghiệp (HNK; LUK; CLN; đất vườn, ao)				
1	Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa (LUK) và đất trồng cây hằng năm khác (HNK) (Xã đồng bằng)	1	40.500	Các thửa đất ảnh hưởng dự án (bao gồm áp dụng đất nông nghiệp vườn, ao đang sử dụng quy định tại Điều 17 Quyết định 14/2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)
2	Đất trồng cây lâu năm (Xã đồng bằng)	2	33.556	Các thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Ban QLDA, PTQĐ&CCN, DLB xã Vĩnh Linh; Trưởng Phòng Giao dịch số 10 thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Trưởng thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Trị; Thủ trưởng các Phòng, ban, ngành, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT HĐND xã;
- CT và các PCT UBND xã (b/c);
- Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Trị;
- Lưu VT, Phòng KT;

CHỦ TỊCH

Võ Đức Diện